

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26-3-2024
V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thạch Thị Sa The.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hà Ngân Kim Tới.

Ông Trần Huy Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 349/2023/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 12 năm 2023 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Thạch Thị N; Sinh năm 1994; Nơi cư trú: Số N, ấp T, xã V, huyện T, tỉnh S. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

* *Bị đơn:* Ông Trần M; Sinh năm 1990; Nơi cư trú: Số M, ấp T, xã V, huyện T, tỉnh S. (Vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2023 (BL 01) và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Thạch Thị N trình bày:*

Vào năm 2012, bà Thạch Thị N và ông Trần M sau thời gian tìm hiểu thì chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới nhưng chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến ngày 23/7/2013, thì bà N và ông M mới đi đăng ký kết hôn theo đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật và đã được Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh S, cấp giấy chứng nhận kết hôn số 98/2013, quyển số 01/2012, ngày 23/7/2013, hôn nhân giữa bà N và ông M là hôn nhân tự nguyện. Sau khi cưới vợ chồng bà N, ông M chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mặc dù vợ chồng đã cố gắng để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không hàn gắn được, nên vợ chồng không còn chung sống với nhau từ năm 2016 cho đến nay. Nay bà Thạch Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Bà Thạch Thị N yêu cầu được ly hôn với ông Trần M.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống bà Thạch Thị N xác định, vợ chồng bà có 01 con chung là Trần T, sinh ngày 16/10/2012. Hiện nay do bà N chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng Trần T cho đến khi cháu thành niên. Bà N không yêu cầu ông M cấp dưỡng cho con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà N xác định bà và ông M không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bà N giao nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có: Căn cước công dân của Thạch Thị N (Bản sao có chứng thực); Trích lục khai sinh của Trần T; Giấy chứng nhận kết hôn số 98/2013; Đơn yêu cầu không qua trung tâm hòa giải, Đơn đề nghị Tòa án hộ trợ gửi bản sao; Đơn đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

- Đối với bị đơn ông Trần M: Dù đã được Tòa án Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo có thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng ông M không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến. Tòa án đã thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; triệu tập họp lệ nhưng ông M vắng mặt không có lý do. Ông M đã được Tòa án tổng đạt Thông báo kết quả phiên họp và quyết định đưa vụ án ra

xét xử. Phiên tòa ngày 08/3/2024, ông M vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành hoãn phiên tòa và tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà N vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông M vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử công bố đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai của bà N, biên bản ghi ý kiến con chung và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm:*

- Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật, riêng bị đơn vắng mặt không có lý do, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử đã xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn và nuôi con khi ly hôn”.

- Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy tình cảm vợ chồng bà N, ông M không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của bà N cho vợ chồng bà N, ông M ly hôn. Về con chung giao cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng và ông M không phải cấp dưỡng cho con chung do bà N không yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét. Ngoài ra còn buộc bà N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Bà Thạch Thị N kết hôn với ông Trần M và đã được Ủy ban nhân dân xã Viên An cấp giấy chứng nhận kết hôn số 98, ngày 23/7/2013 đồng thời bà N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con khi ly hôn

với ông M. Do vậy, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là Ly hôn và nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tranh chấp này được pháp luật điều chỉnh tại Điều 51, 56 và 58 của Luật Hôn nhân và gia đình là phù hợp.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 12/12/2023, bà Thạch Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trần M có nơi cư trú tại ấp Trà Đức, xã Tài Văn, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[1.3] Việc tham gia phiên tòa của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề: Trong vụ án này, Tòa án có tiến hành thu thập các tài liệu, chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 của của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về xét xử vắng mặt đối với đương sự: Nguyên đơn bà Thạch Thị N vắng mặt và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, bị đơn ông Trần M vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn Thạch Thị N.

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2012, bà N và ông M sau thời gian quen biết và tìm hiểu nhau đã tự nguyện tổ chức lễ cưới, sau đó có đăng ký kết hôn đúng theo trình tự thủ tục luật định và đã được Ủy ban nhân dân xã Viên An cấp giấy chứng nhận kết hôn số 98, ngày 23/7/2013. Theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông M là hợp pháp nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của pháp luật. Trong đó có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình và chung sống với nhau.

Thời gian đầu thì vợ chồng bà N, ông M có cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn và đã không còn chung sống với nhau mặc dù không có thỏa thuận khác và cũng không vì yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội. Như vậy, bà N và ông M đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình; Vợ chồng không còn yêu thương, tôn trọng nhau, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần thiết áp dụng các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Bà Thạch Thị N xác định vợ chồng bà có một con chung là Trần T, sinh ngày 16/10/2012. Việc này cũng hoàn toàn phù hợp với giấy khai sinh của cháu Trần T thể hiện là con chung của bà N và ông M. Hiện nay cháu Tài đang do bà N trực tiếp nuôi dưỡng từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay.

[3.3] Xét yêu cầu của bà N được nuôi con chung là Trần T, sinh ngày 16/10/2012 thấy rằng: Từ khi vợ chồng bà N, ông M sống ly thân, cháu Tài do bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, mặc dù ông M không cùng nuôi dưỡng nhưng cháu Tài vẫn được đảm bảo phát triển tốt về thể chất, trí tuệ và tinh thần. Đồng thời, sau khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay thì ông M cũng không đến để trình bày ý kiến của ông về con chung nên coi như ông M đã từ bỏ quyền của mình đối với yêu cầu về nuôi dưỡng con chung, mặc khác hiện nay bà N có công việc ổn định và có thu nhập đảm bảo cuộc sống của con chung và cháu Tài có nguyện vọng được sống chung với bà N. Do đó, để ổn định cuộc sống cho cháu Tài, nên giao cháu Tài cho bà N chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.4] Về cấp dưỡng cho con chung: Bà N tự nguyện không yêu cầu ông M cấp dưỡng cho cháu Tài nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.5] Bên cạnh đó ông M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Đây là vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó trong vụ án ly hôn nguyên đơn phải chịu án sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy bà N chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng. Ông M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bà N và ông M có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

[7] Như đã phân tích nêu trên, nhận thấy đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình ; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thạch Thị N.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Thạch Thị N được ly hôn với ông Trần M.

2/ Về con chung: Giao cháu Trần T, sinh ngày 16/10/2012 cho bà Thạch Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ông Trần M không phải cấp dưỡng cho con chung do bà Thạch Thị N không có yêu cầu.

Ông Trần M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Bà Thạch Thị N xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Thạch Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002258, ngày 13/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Bà Thạch Thị N đã thực hiện xong. Ông Trần M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về quyền kháng cáo: Báo cáo đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết) để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng (P. KT, NV&THA);
- VKSND huyện Trần Đề;
- Chi cục THADS huyện Trần Đề;
- Các đương sự;
- UBND xã V;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thạch Thị Sa The